

CHUYÊN ĐỀ: CÂU GIẢ ĐỊNH (THE SUBJUNCTIVE)

Phiên bản mở rộng lý thuyết & Hệ thống ví dụ thực hành chi tiết cho học sinh ôn thi

1. Định nghĩa

Câu giả định (hay còn gọi là **câu cầu khiến**) được dùng khi đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì đó. Nó mang **tính chất đề nghị, cầu khiến, khuyên bảo** chứ không mang tính ép buộc gay gắt trực tiếp như **câu mệnh lệnh**.

2. Công thức tổng quát

Cấu trúc quan trọng cốt lõi cần nhớ là động từ ở mệnh đề sau luôn ở dạng nguyên thể không chia (**V-bare**) cho tất cả các ngôi, bất kể chủ ngữ phía trước là số ít hay số nhiều, ở thì nào.

$$S_1 + V(\text{chính}) + \text{that} + S_2 + [V \text{ nguyên thể (V-bare)}]$$

- **Phủ định:** Thêm **not** ngay trước động từ nguyên thể ($S_2 + \text{not} + \text{V-bare}$).
- **Lưu ý vùng miền:** Trong tiếng Anh - Anh (BrE), người ta có thể dùng thêm **should + V-bare** ($S_2 + \text{should} + \text{V-bare}$). Trong tiếng Anh - Mỹ (AmE), người ta lược bỏ hẳn **should** để câu gọn gàng và trang trọng hơn.

3. Các trường hợp sử dụng phổ biến (Kèm hệ thống ví dụ mở rộng)

A. Sau các động từ cầu khiến (Verbs of Urgency/Demand)

Được sử dụng sau các động từ diễn tả sự đề nghị, yêu cầu, ra lệnh hoặc hối thúc:

- **suggest** (đề nghị)
- **recommend** (gợi thiệu/khuyên bảo)
- **insist** (nài nỉ/khăng khăng)
- **demand** (đòi hỏi/yêu cầu)
- **request** (yêu cầu)
- **ask** (đòi hỏi/yêu cầu)
- **require** (yêu cầu/quy định)
- **urge** (giục giã/thúc hối)
- **propose** (đề xuất)
- **command** (ra lệnh)

Hệ thống ví dụ minh họa chi tiết:

- **Ví dụ 1 (Động từ suggest):** The doctor **suggested that** his patient **stop** smoking immediately to protect his lungs.
(Bác sĩ đề nghị bệnh nhân của mình bỏ hút thuốc ngay lập tức để bảo vệ lá phổi.)
- **Ví dụ 2 (Động từ insist):** She **insisted that** he **be** present at the board meeting tomorrow morning.
(Cô ấy khẳng định đòi anh ấy phải có mặt trong cuộc họp hội đồng quản trị vào sáng mai.)
- **Ví dụ 3 (Dạng phủ định với insist):** She **insisted that** he **not be** late for the important interview.
(Cô ấy khẳng định yêu cầu anh ấy không được đến muộn trong buổi phỏng vấn quan trọng đó.)
- **Ví dụ 4 (Động từ demand):** The manager **demanding that** the project report **be finished** before Friday afternoon.
(Người quản lý yêu cầu bản báo cáo dự án phải được hoàn thành trước chiều thứ Sáu.)
- **Ví dụ 5 (Động từ require):** University regulations **require that** every student **submit** their thesis via the online portal.
(Quy định của trường đại học yêu cầu mọi sinh viên phải nộp luận văn qua cổng thông tin trực tuyến.)
- **Ví dụ 6 (Động từ urge):** Environmentalists **urge that** governments **take** strict actions against illegal logging.
(Các nhà môi trường học thúc giục các chính phủ phải hành động nghiêm ngặt chống lại tình trạng chặt phá rừng trái phép.)
- **Ví dụ 7 (Động từ propose):** The committee **proposed that** the new policy **take** effect at the beginning of next month.
(Ủy ban đã đề xuất chính sách mới bắt đầu có hiệu lực vào đầu tháng tới.)

B. Sau các tính từ trọng yếu (Adjectives of Importance/Urgency)

Được sử dụng trong cấu trúc với tính từ đóng vai trò nhấn mạnh tính cấp thiết:

It is + Adj + that + S + [V nguyên thể (V-bare)]

Các tính từ phổ biến bao gồm: *essential, important, crucial, vital, necessary, imperative, urgent, advisable, mandatory, obligatory...*

Hệ thống ví dụ minh họa chi tiết:

- **Ví dụ 1 (Tính từ crucial):** It **is crucial that** you **be** there before Tom arrives to set up the equipment.
(Điều quan trọng là bạn phải có mặt ở đó trước khi Tom đến để chuẩn bị thiết bị.)
- **Ví dụ 2 (Tính từ important):** It **is important** she **attend** the training workshop to update her professional skills.
(Điều quan trọng là cô ấy phải tham gia buổi hội thảo tập huấn để cập nhật các kỹ năng chuyên môn.)

- **Ví dụ 3 (Tính từ essential):** It **is essential that** every candidate **bring** their original identification documents to the exam room.
(Điều cốt yếu là mọi thí sinh phải mang theo giấy tờ tùy thân gốc vào phòng thi.)
- **Ví dụ 4 (Tính từ mandatory / necessary):** It **is necessary that** he **find** the missing financial documents before the audit begins.
(Cần thiết là anh ấy phải tìm ra các tài liệu tài chính còn thiếu trước khi cuộc kiểm toán bắt đầu.)
- **Ví dụ 5 (Dạng phủ định với vital):** It **is vital that** the patient **not eat** anything for at least six hours prior to the surgery.
(Điều cực kỳ quan trọng là bệnh nhân không được ăn bất cứ thứ gì trong ít nhất sáu giờ trước ca phẫu thuật.)

C. Với cấu trúc "Would rather that"

Cấu trúc này dùng để diễn đạt mong muốn đối tượng khác làm việc gì đó ở hiện tại hoặc tương lai.

$S_1 + \text{would rather (that)} + S_2 + [V \text{ nguyên thể} / V\text{-past subjunctive}]$

Hệ thống ví dụ minh họa chi tiết:

- **Ví dụ 1:** We **would rather** (that) he **not take** this train because it usually runs behind schedule.
(chuyến tàu này vì nó thường xuyên chạy chậm hơn lịch trình.)
- **Ví dụ 2:** I **would rather** that she **work** on the marketing campaign rather than graphic design.
(Tôi muốn cô ấy làm việc về chiến dịch tiếp thị hơn là thiết kế đồ họa.)

4. Lưu ý quan trọng & Mẹo phân biệt (Tránh bẫy đề thi)

Tiêu chí	Cấu trúc Giả định (Subjunctive)	Cấu trúc Mệnh lệnh gián tiếp / Tun-in
Hình thức	Có "That" + Chủ ngữ 2 + V-bare	Bỏ "That" + Tân ngữ + To-V
Ví dụ minh họa	It is necessary that he find the books.	It is necessary for him to find the books.

 **Lời khuyên chuyên môn:** Câu giả định thường xuất hiện trong các văn bản trang trọng, thư tín thương mại hoặc các bài kiểm tra học thuật cao cấp (IELTS, TOEIC, thi tuyển sinh THPT/Đại học). Việc nắm vững dạng nguyên thể của động từ "to be" (luôn là **be** cho mọi ngôi) và trợ động từ **not** đứng trước **V-bare** là điểm mấu chốt để tuyệt đối không bị mất điểm oan.

